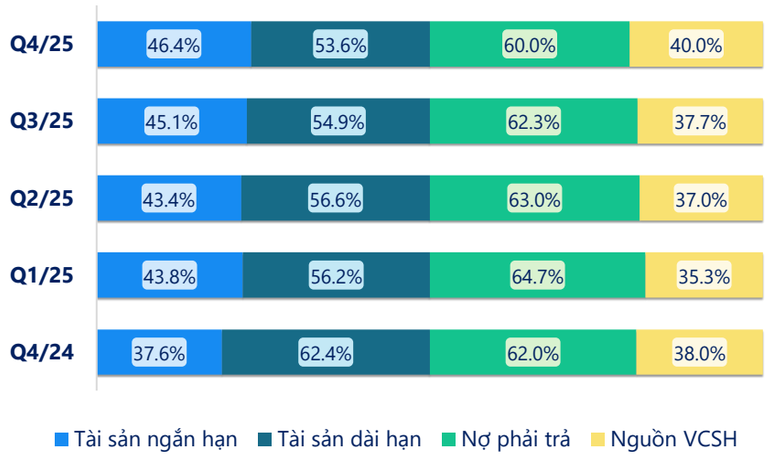
FireAnt

CTCP SCI (HNX: S99)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,646
SL cổ phiếu LH	104,088,992
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,500
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	947
P/E	9.4
EPS	966

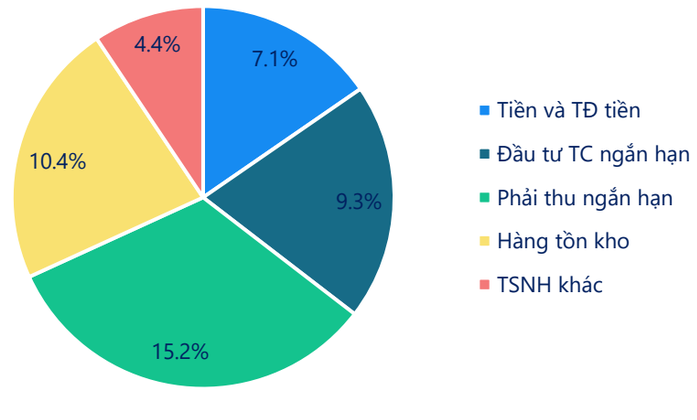
	YTD	1T	3T	6T
S99	21.9%	-5.2%	-3.2%	23.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



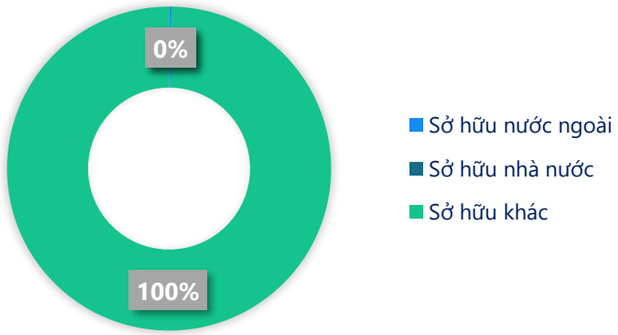
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



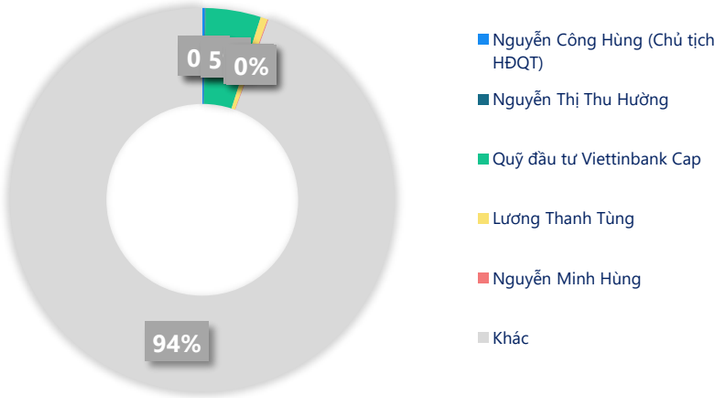
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



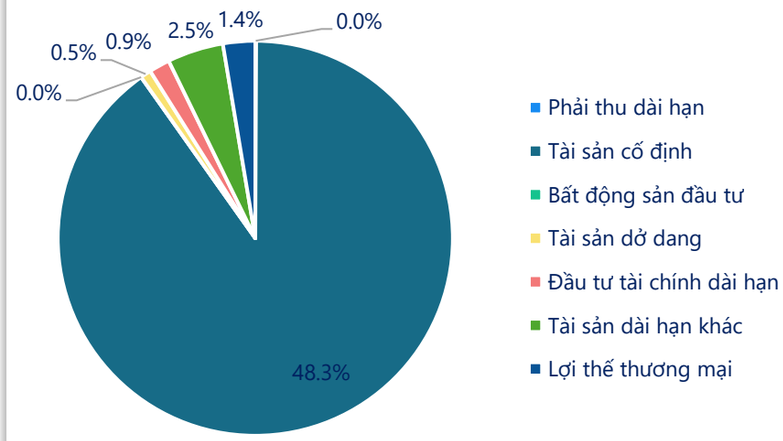
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

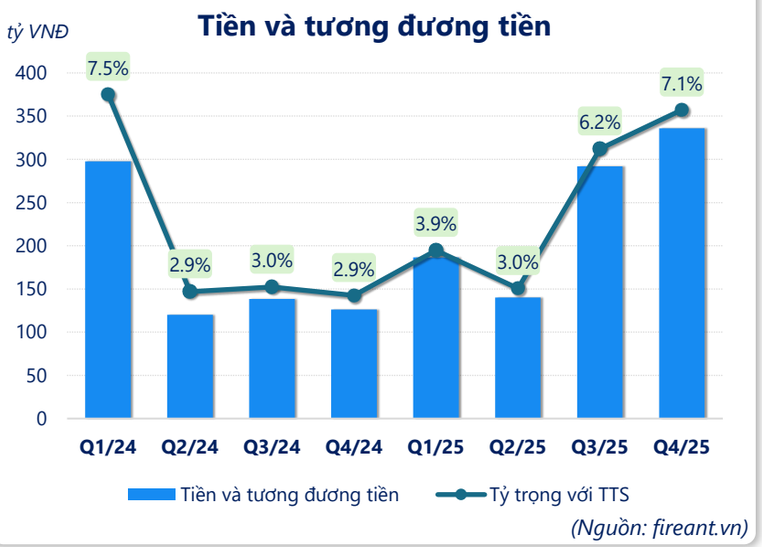


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

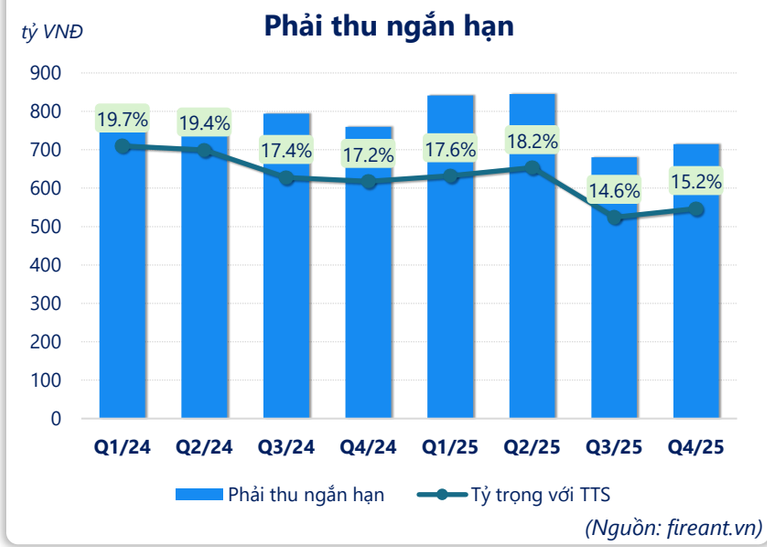
CTCP SCI (HNX: S99)

Tiền và tương đương tiền



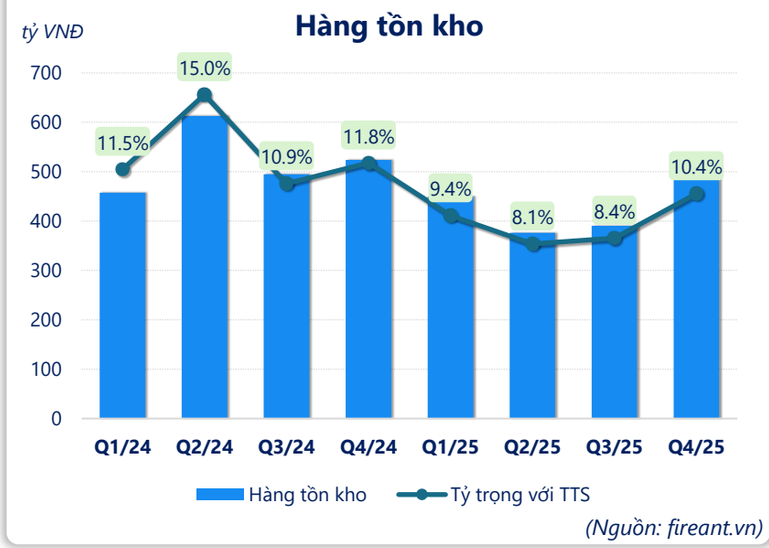
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



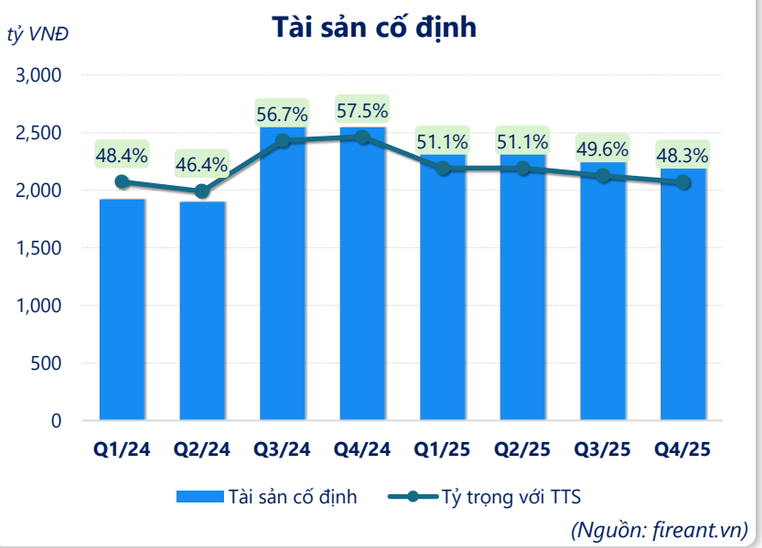
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



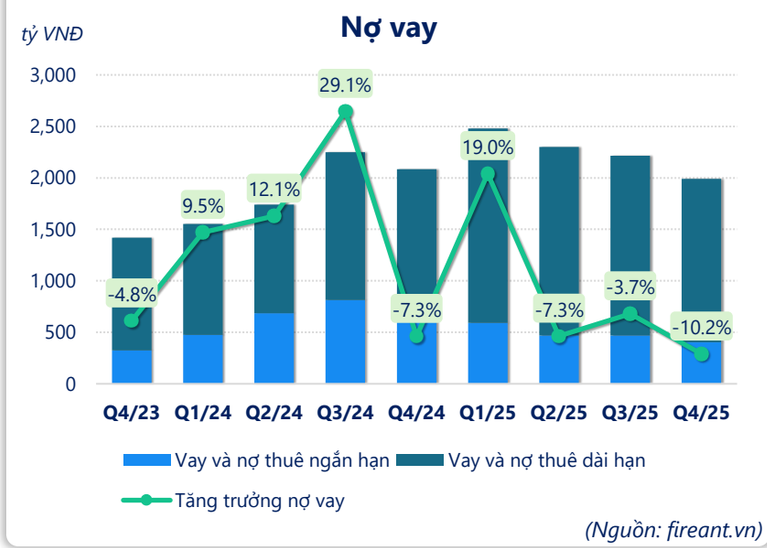
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



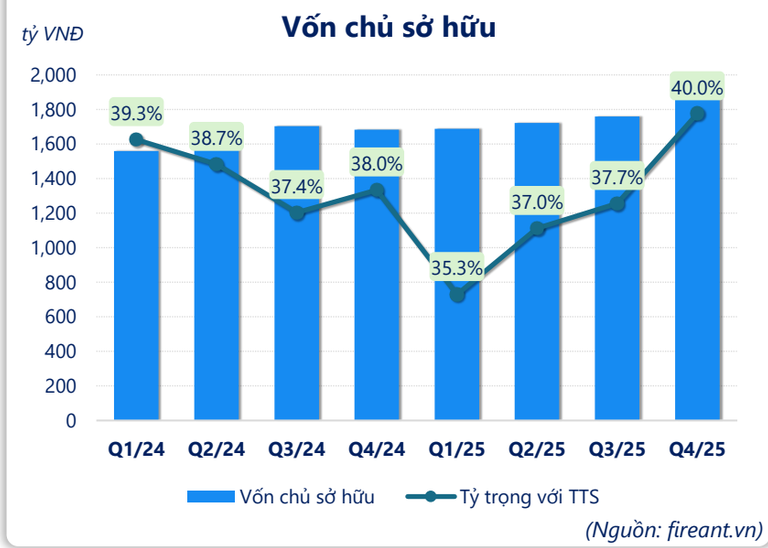
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

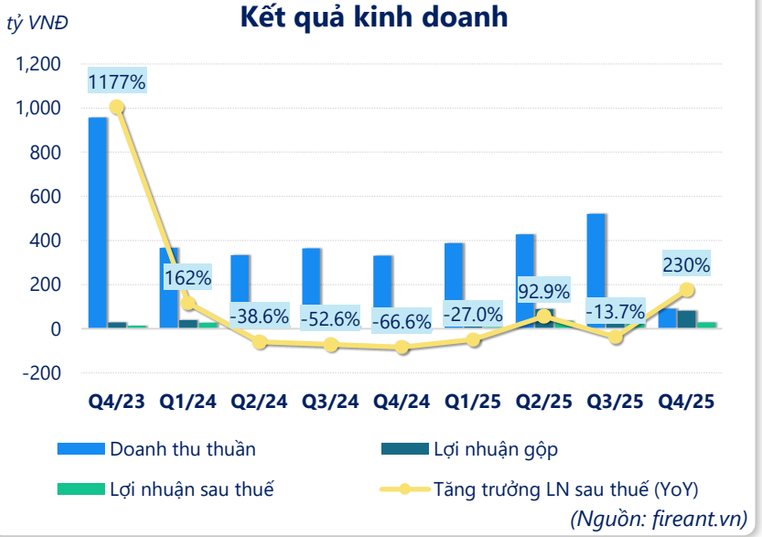


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

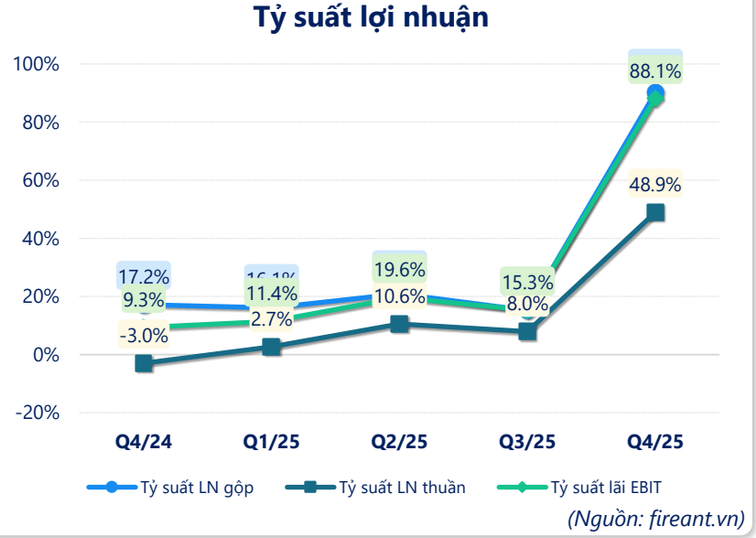
CTCP SCI (HNX: S99)

Kết quả kinh doanh



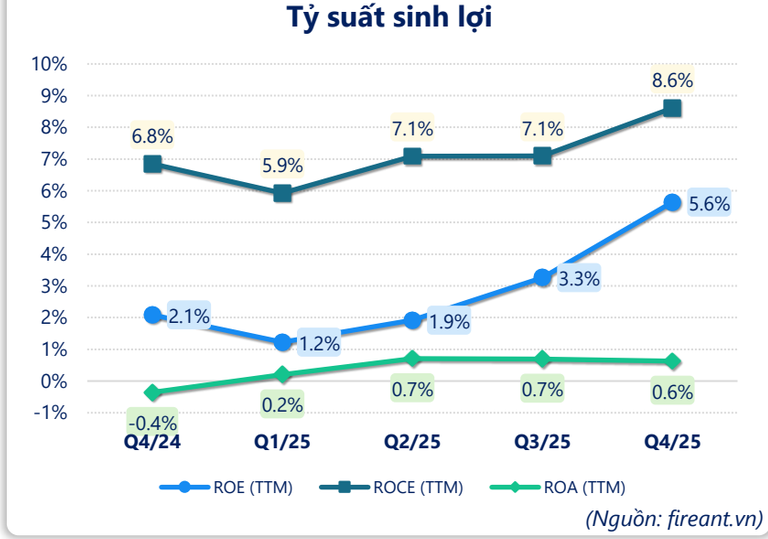
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



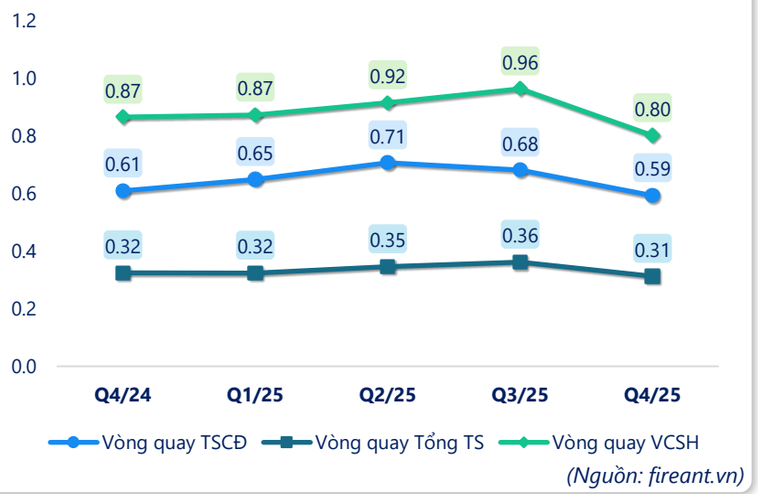
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



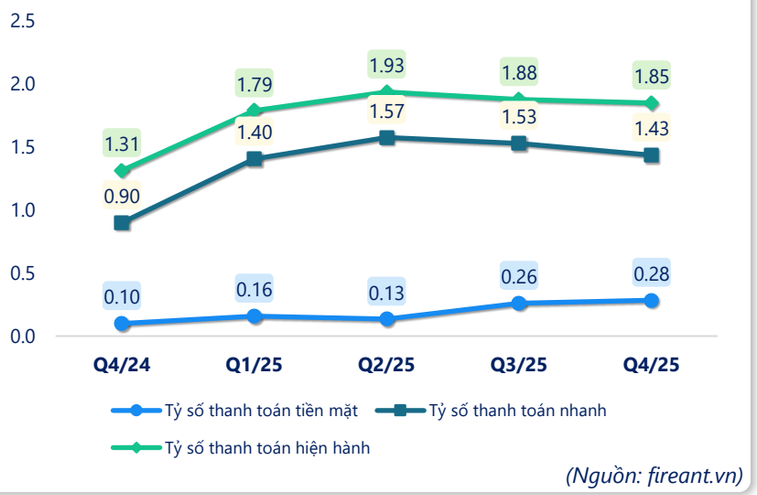
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



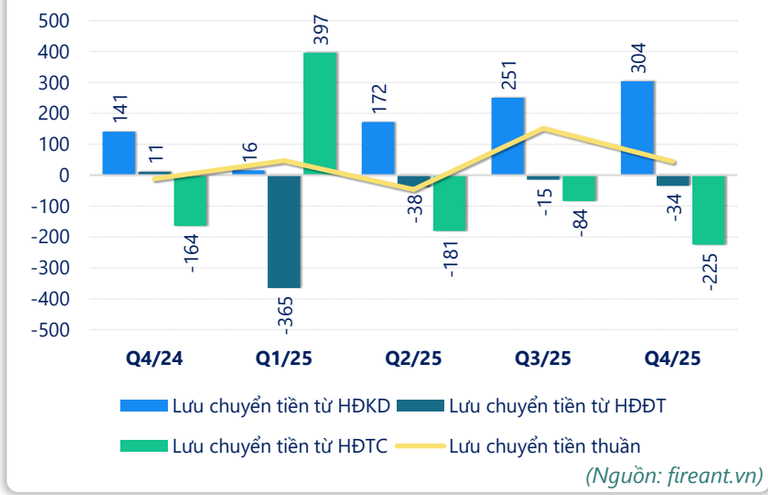
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP SCI (HNX: S99)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,701**	**4,402**	**6.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,182	1,634	33.5%
Tiền và tương đương tiền	336	139	141%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	437	44.4	885%
Phải thu ngắn hạn	714	749	-4.7%
Hàng tồn kho	489	504	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	205	197	4.1%
Tài sản dài hạn	**2,519**	**2,768**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	1.76	1.46	20.3%
Tài sản cố định	2,270	2,516	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.2	9.35	137%
Đầu tư tài chính dài hạn	42.9	43.0	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**116**	**121**	**-4.4%**
Lợi thế thương mại	66.4	76.6	-13.4%
Nợ phải trả	2,821	2,721	3.7%
Nợ ngắn hạn	**1,180**	**1,240**	**-4.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	403	644	-37.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	165	183	-9.6%
Nợ dài hạn	1,641	1,481	10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,588	1,440	10.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,880**	**1,681**	**11.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,880**	**1,681**	**11.9%**
Vốn điều lệ	1,041	991	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	331	388	428	521	90.3
Giá vốn hàng bán	274	325	338	442	8.85
Lợi nhuận gộp	57.1	62.6	89.5	79.2	81.4
Doanh thu HĐTC	7.67	6.02	28.3	26.5	26.0
Chi phí TC	44.3	38.2	51.1	44.2	37.0
Chi phí lãi vay	36.6	34.4	39.7	39.5	33.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	30.2	20.1	21.5	19.9	26.3
LN thuần từ HĐKD	-9.80	10.3	45.2	41.5	44.2
Lợi nhuận khác	4.17	-0.33	-0.88	-1.28	2.32
LN trước thuế	-5.63	9.99	44.3	40.2	46.5
Lợi nhuận sau thuế	-9.68	7.59	35.8	36.1	28.8
LNST của CĐ cty mẹ	-15.3	8.73	31.0	32.0	28.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	141	15.6	172	251	304
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.3	-365	-38.0	-15.2	-34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-164	397	-181	-83.9	-225
Tiền đầu kỳ	138	139	186	140	292
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.3**	**47.2**	**-46.4**	**151**	**44.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0.09	0.11	0.00
Tiền cuối kỳ	126	186	140	292	336

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic